

BIỂU PHÍ D

Biểu phí sản phẩm – dịch vụ liên quan đến Chuyển tiền Quốc tế

(Áp dụng từ ngày 11/09/2026)

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ PHÍ	GHI CHÚ
1	Chuyển tiền đi nước ngoài					Loại tiền VNĐ: 9405737047 Loại tiền ngoại tệ khác: Tham chiếu mục 9 – Ghi chú tại Phụ lục này
1.1	Phát hành điện chuyển tiền	0.20%	10 USD		3	
1.1.1	Trường hợp người gửi tiền trong nước chịu toàn bộ phí OUR.	Gồm Phí SHB và Phí NHNN, trong đó:				
		- Phí SHB			3	
		- Phí NHNN			1	
1.2	Sửa đổi lệnh chuyển tiền theo yêu cầu của người chuyển tiền	10 USD/lần + Phí NHNN (nếu có)			1	
1.3	Tra soát lệnh chuyển tiền	5 USD/lần + Phí NHNN (nếu có)			3	
1.4	Hủy lệnh chuyển tiền	5 USD/lần + Phí NHNN (nếu có)			1	Loại tiền VNĐ: 9405757043 Loại tiền ngoại tệ khác: Tham chiếu mục 9 – Ghi chú tại Phụ lục này
1.5	Điện phí chuyển tiền	10 USD/điện	5 USD/điện		3	
1.6	Điện phí tu chỉnh, hủy, tra soát hoặc nội dung khác	10 USD/điện			1	
2	Nhận chuyển khoản đến từ ngân hàng nước ngoài					

2.1	Phí ghi Có	0.05%			3	Loại tiền VNĐ: 9405747040 Loại tiền ngoại tệ khác: Tham chiếu mục 9 – Ghi chú tại Phụ lục này
2.1.1	Chuyển tiếp cho BEN có tài khoản ở Ngân hàng khác	10 USD/ món			1	
2.2	Tra soát tiền về	05 USD/lần			3	
2.3	Thoái hồi lệnh chuyển tiền	10 USD/ món			1	
2.4	Điện phí tra soát/thoái hồi	10 USD/ điện			1	

Ghi chú:

1. Phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
2. Phí được thu ngay 1 lần khi phát sinh nghiệp vụ.
3. SHB không hoàn trả lại phí dịch vụ và các phí khác đã thu trong trường hợp KH hoặc ngân hàng nước ngoài yêu cầu huỷ bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của SHB gây ra.
4. Trường hợp các giao dịch phí không do bên yêu cầu thực hiện giao dịch chỉ trả nhưng SHB không thể thu phí từ bên được chỉ định, bên yêu cầu thực hiện giao dịch vẫn có nghĩa vụ cuối cùng chi trả các phí đó.
5. Những chi phí phát sinh ngoài biểu phí như dịch vụ bưu phẩm, phát chuyển nhanh, fax, telex, chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế.
6. Những dịch vụ khác không được liệt kê ở biểu phí này sẽ được SHB thông báo cho KH khi có nghiệp vụ phát sinh.
7. Tỷ giá tính phí dịch vụ:
 - Trường hợp Thu phí từ tài khoản VNĐ của KH: Áp dụng tỷ giá niêm yết BÁN chuyển khoản.

- Đối với giao dịch chuyển tiền quốc tế đi, phí thu từ người hưởng (phí BEN): Tỷ giá tính phí dịch vụ áp dụng là tỷ giá hệ thống (tỷ giá mid-rate) hoặc tỷ giá hệ thống bán chuyển khoản trong trường hợp tự động hạch toán.
 - Đối với phí dịch vụ thu bằng ngoại tệ và KH thanh toán bằng VNĐ: Áp dụng theo tỷ giá SHB niêm yết bán chuyển khoản tại thời điểm thu phí.
8. Khi hạch toán thu phí, ĐVKD/Đơn vị nghiệp vụ phải chọn đúng GL cùng với loại tiền với tài khoản cần nợ của KH. Trường hợp chưa có GL theo lại tiền để thực hiện thu phí, ĐVKD/Đơn vị nghiệp vụ chủ động liên hệ Ban CS&KS KTT để mở thêm GL trước khi hạch toán thu phí.
9. GL thu phí chuyển tiền thanh toán quốc tế bao gồm nhưng không giới hạn các tài khoản như dưới đây:

ST	GL	AC_DESC_VN
1	9405738402	Thu phí chuyển tiền TTQT đi - Cá Nhân USD
2	9405739786	Thu phí chuyển tiền TTQT đi - Cá Nhân EUR
3	9405738266	Thu phí chuyển tiền TTQT đi - Cá Nhân GBP
4	9405730361	Thu phí chuyển tiền TTQT đi - Cá Nhân AUD
5	9405731247	Thu phí chuyển tiền TTQT đi - Cá Nhân CAD
6	9405737021	Thu phí chuyển tiền TTQT đi - Cá Nhân SGD
7	9405733449	Thu phí chuyển tiền TTQT đi - Cá Nhân HKD
8	9405733928	Thu phí chuyển tiền TTQT đi - Cá Nhân JPY
9	9405734105	Thu phí chuyển tiền TTQT đi - Cá Nhân KRW
10	9405734189	Thu phí chuyển tiền TTQT đi - Cá Nhân LAK
11	9405737649	Thu phí chuyển tiền TTQT đi - Cá Nhân THB
12	9405731564	Thu phí chuyển tiền TTQT đi - Cá Nhân CNY
13	9405748405	Thu phí chuyển tiền TTQT đến - Cá nhân USD
14	9405749789	Thu phí chuyển tiền TTQT đến - Cá nhân EUR
15	9405748269	Thu phí chuyển tiền TTQT đến - Cá nhân GBP

16	9405740364	Thu phí chuyển tiền TTQT đến - Cá nhân AUD
17	9405741240	Thu phí chuyển tiền TTQT đến - Cá nhân CAD
18	9405747024	Thu phí chuyển tiền TTQT đến - Cá nhân SGD
19	9405743442	Thu phí chuyển tiền TTQT đến - Cá nhân HKD
20	9405743921	Thu phí chuyển tiền TTQT đến - Cá nhân JPY
21	9405744108	Thu phí chuyển tiền TTQT đến - Cá nhân KRW
22	9405744182	Thu phí chuyển tiền TTQT đến - Cá nhân LAK
23	9405747642	Thu phí chuyển tiền TTQT đến - Cá nhân THB
24	9405741567	Thu phí chuyển tiền TTQT đến - Cá nhân CNY
25	9405758408	Thu điện phí - Cá nhân USD
26	9405759782	Thu điện phí - Cá nhân EUR
27	9405758262	Thu điện phí - Cá nhân GBP
28	9405750367	Thu điện phí - Cá nhân AUD
29	9405751243	Thu điện phí - Cá nhân CAD
30	9405757027	Thu điện phí - Cá nhân SGD
31	9405753445	Thu điện phí - Cá nhân HKD
32	9405753924	Thu điện phí - Cá nhân JPY
33	9405754101	Thu điện phí - Cá nhân KRW
34	9405754185	Thu điện phí - Cá nhân LAK
35	9405757645	Thu điện phí - Cá nhân THB
36	9405751560	Thu điện phí - Cá nhân CNY

10. Biểu phí này có thể được thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của SHB tại từng thời kỳ.
11. SHB và KH có thể thỏa thuận mức phí khác với mức phí niêm yết phù hợp quy định pháp luật và quy định nội bộ của SHB.